



en **SYMBOLS GLOSSARY** vi **BẢNG CHÚ GIẢI KÝ HIỆU**

en Refer to the outer package label to see which symbols apply to this product.\  
vi Tham khảo nhãn bao bì bên ngoài để xem ký hiệu nào áp dụng cho sản phẩm này.

|  |                                                                                                                                |                                                                                                     |                                                                                                                               |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | en Non-pyrogenic\vi Không gây sốt                                                                                              |                                                                                                     | en Use-by date\vi Hạn sử dụng                                                                                                 |
|  | en Model Number\vi Số model                                                                                                    |                                                                                                     | en Catalogue Number\vi Số danh mục                                                                                            |
|  | en Single Sterile Barrier System with Protective Packaging Outside\vi Hệ thống rào cản vô trùng đơn có bao bì bảo vệ bên ngoài |                                                                                                     | en Single Sterile Barrier System with Protective Packaging Inside\vi Hệ thống rào cản vô trùng đơn có bao bì bảo vệ bên trong |
|  | en Consult Instructions For Use\<br>vi Tham khảo Hướng dẫn sử dụng                                                             |                                                                                                     | en Sterilized using irradiation\<br>vi Tiệt trùng bằng cách chiếu xạ                                                          |
|  | en Do not re-use\vi Không tái sử dụng                                                                                          |                                                                                                     | en Do not re-sterilize\vi Không tái khử trùng                                                                                 |
|  | en Manufacturer\vi Nhà sản xuất                                                                                                |                                                                                                     | en Caution\vi Thận trọng                                                                                                      |
|  | en Not made with natural rubber latex\<br>vi Không được làm bằng mủ cao su tự nhiên                                            |                                                                                                     | en Does not contain phthalates\<br>vi Không chứa phthalate                                                                    |
|  | en Unique Device Identifier\<br>vi Mã định danh thiết bị duy nhất                                                              |                                                                                                     | en Do not use if package is damaged\<br>vi Không sử dụng nếu bao bì bị hỏng                                                   |
|  | en Lot Number\vi Số lô                                                                                                         |                                                                                                     | en Medical Device\vi Thiết bị y tế                                                                                            |
|  | en Country of Manufacture\<br>vi Quốc gia sản xuất                                                                             |                                                                                                     | en Keep dry\vi Giữ khô                                                                                                        |
|  | en Contains Hazardous Substances\<br>vi Chứa các chất nguy hiểm                                                                |                                                                                                     |                                                                                                                               |
|  | en Transit Temperature Limit\<br>vi Giới hạn nhiệt độ vận chuyển                                                               |                                                                                                     |                                                                                                                               |
|  |                                                                                                                                | AtriCure Inc.<br>7555 Innovation Way<br>Mason, Ohio 45040 USA<br>+1 866 349 2342<br>+1 513 755 4100 |                                                                                                                               |